

So sánh loại động từ “喝/uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Trần Thanh Minh*

*ThS. Trường Đại học Hải Phòng

Received: 24/4/2023; Accepted: 27/4/2023; Published: 4/5/2023

Abstract: Abstract: Verbs for “Drinking” are part of verbs for eating and drinking in Chinese and Vietnamese. Searching and consulting Chinese - Vietnamese dictionaries and related documents, the researcher listed 10 verbs for “Drinking” in Vietnamese and 8 in Chinese. Comparing the word meanings (including original and abstract meanings), the researcher found similarities and differences in verbs for “Drinking” in Chinese and Vietnamese. At the same time, after examining “positive verbs” (commonly used verbs) and “negative verbs” (not commonly used verbs), the researcher found that some former “positive verbs” have currently become “negative verbs”; or some “positive verbs” in Chinese are “negative verbs” in Vietnamese, etc.

Key words: “Drinking” verbs, Chinese, Vietnamese, Word meaning

1. Đặt vấn đề

Người Trung Quốc và Việt Nam đều rất coi trọng văn hoá ẩm thực. Câu tục ngữ “以食为天/D, thực vi thiên” đã chứng tỏ tầm quan trọng của vấn đề này, vì vậy ngôn ngữ ẩm thực của tiếng Trung và tiếng Việt đều đa dạng và phong phú. “喝/Uống” là một hành động trong quá trình ăn uống, nó không chỉ có từ đồng nghĩa (VD: 啜, 饮...) mà còn có các từ gần nghĩa (呷, 抿, Tu...); đồng thời, từ kinh nghiệm tích lũy trong quá trình ăn uống, người ta lại thổi vào những động từ này thêm nhiều nghĩa sống động để làm phong phú thêm cách biểu đạt, diễn đạt qua lời nói.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Định nghĩa và phân loại

**Định nghĩa động từ ăn uống*

Hành động ăn uống là một phần của từ ngữ ẩm thực, trong đó con người sử dụng các động tác bằng miệng (吃/ăn, 喝/uống, 咬/nhai, v.v.) để tiến hành việc ăn uống. Trong cuốn “Đồng nghĩa từ từ lâm” (同义词词林) do học giả Mai Gia Câu (梅家驹, 1996) và cộng sự biên tập đã giải thích loại động từ này: “Biểu thị quá trình của hành động mà sử dụng miệng như một công cụ và thông qua vị giác khiến thức ăn hoặc những vật khác không phải thức ăn biến mất toàn bộ hoặc biến mất một phần”. Tác giả sẽ dùng định nghĩa này để định nghĩa cho động từ ăn uống.

**Định nghĩa và phân loại động từ “喝/Uống”*

Loại động từ “喝/Uống” là một phần nhỏ của động từ ăn uống, đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu của bài báo này. “喝” và “Uống” là hai động từ

tiêu biểu nhất của loại động từ 喝/uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt. “喝 (hát)” trong tiếng Trung được giải thích là «nuốt thức ăn dạng lỏng hoặc nước xuống (咽下液体或流质食物)», còn “Uống” trong tiếng Việt được giải thích là “nuốt thức ăn dạng lỏng hoặc nước qua miệng”. Thông qua giải thích nghĩa của hai động từ tiêu biểu và tham khảo một số tài liệu khác, chúng ta có thể định nghĩa loại động từ “喝/Uống” là “cho thức uống hoặc thức ăn dạng lỏng vào miệng và nuốt xuống”.

Loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt đều có chung đặc điểm: Chủ ngữ (chủ thể hành động) là người hoặc động vật, bổ ngữ (vật bị tác động) là dạng nước hoặc chất lỏng, không cần nhai (hoặc nhai không kỹ), thông qua miệng để vào thực quản. Căn cứ vào đặc điểm trên, tác giả thông qua nghiên cứu từ điển tiếng Trung và tiếng Việt cũng như các tài liệu tham khảo khác, đã thống kê được 10 động từ trong tiếng Việt và 08 động từ trong tiếng Trung.

Các động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung bao gồm: 喝 (hát), 啜 (xuyết), 酌 (chước), 饮 (ẩm), 呷 (hạp), 抿 (mần), 歆 (xuyết), 服 (phục).

Các động từ “喝/Uống” trong tiếng Việt bao gồm: Hớp, nhấp, nhậu, nốc, tợp, tu, uống, ẩm (飲), chước (酌), phục (服). Trong số đó, có 03 động từ là từ Hán Việt, bao gồm: Ẩm (飲), chước (酌), phục (服)...

2.2. Nghĩa gốc của loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và

tiếng Việt đều chỉ việc đưa thức ăn dạng nước hoặc chất lỏng vào miệng rồi nuốt, như: 喝水 (hát thủy)、 饮酒 (âm tửu), uống nước, nốc rượu.

Động từ “扞/Nhập” được hiểu là “chạm nhẹ môi vào bát hoặc cốc rồi uống một chút”. Hành động này vừa có động tác “uống” vừa có động tác “mím”, dung tích chất lỏng cũng bị giới hạn trong phạm vi “một chút”.

“Nốc” và “Tu” trong tiếng Việt đều có nghĩa là “uống nhiều trong một thời gian ngắn”, nhưng “Nốc” có nghĩa là “uống nhiều một cách thô tục trong khoảng thời gian ngắn”, còn “Tu” có nghĩa là “uống nhiều liên một mạch bằng cách ngậm trực tiếp vào miệng vật đựng”. Hai động từ này thường được sử dụng trong khẩu ngữ tiếng Việt và chưa tìm được từ tương xứng trong tiếng Trung.

“Hớp” và “Tợp” trong tiếng Việt và 啜 (xuyết), 呷 (hạp), và 歃 (xuyết) trong tiếng Trung đều có nghĩa là “uống một ngụm”. Tuy nhiên, “Hớp” và “Tợp” thường được sử dụng trong văn nói tiếng Việt; 呷 (hạp) trong tiếng Trung Quốc là phương ngữ, còn động từ 啜 (xuyết), 歃 (xuyết) là động từ cổ của tiếng Trung, ít được sử dụng trong cuộc sống ngày nay.

Trên thực tế, các danh từ thức ăn kết hợp với loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt đều là dạng lỏng hoặc nước, nhưng cách kết hợp lại có sự khác biệt. Để kết hợp với các danh từ “Canh”, “cháo” và “sữa chua”, người Trung Quốc sử dụng động từ “喝 (hát)”, trong khi người VN sử dụng động từ “ăn” để diễn đạt. Trong tiếng Trung, thức ăn dù loãng hay đặc, chỉ cần ở dạng lỏng hoặc nước thì đều kết hợp với động từ “喝 (hát)”. Còn trong tiếng Việt, thức ăn có kết cấu đặc (“cháo”, “chè”, “sữa chua”, v.v.) và sử dụng đến thìa đều kết hợp với động từ «ăn», ví dụ: «ăn cháo», «ăn sữa chua»... Đối với danh từ “canh”, nếu dùng thìa (ăn cả thức ăn trong canh) thì có thể dùng động từ «Ăn», còn nếu không dùng thìa (chỉ dùng nước canh) thì có thể dùng động từ “Uống”.

2.3. Nghĩa trừu tượng của loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt

**Sự giống nhau về nghĩa trừu tượng của của loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt*

Ăn no mặc ấm là vấn đề cơ bản và mấu chốt nhất của con người, nhưng từ xưa đến nay, người nghèo nhiều hơn người giàu, có những người nghèo đến mức chỉ có thể uống nước lã cho no bụng. Vì vậy, cụm từ “Uống nước lã” đã trở thành biểu tượng của sự đói nghèo trong nhân thức của người dân VN.

Cùng biểu đạt nghĩa đói nghèo, nhưng người Trung Quốc lại sử dụng cụm từ “喝西北风 (uống gió Tây Bắc)” để mô tả. Bởi trước đây, khi mùa đông đến, người dân dựa vào ngũ cốc dự trữ để sống qua mùa đông lạnh giá, thời điểm đó gió Tây Bắc thổi ở hầu hết các vùng của Trung Quốc, mà người nghèo không có lương thực dự trữ và không có thức ăn, chỉ có thể “uống” gió Tây Bắc để tồn tại. Ví dụ:

(4) Làm ăn thế này thì uống nước lã mà sống à ?

(5) 他没了工作，全家只能喝西北风了。(Anh ấy mất việc, cả nhà chỉ biết uống gió tây bắc mà thôi.)

**Sự khác nhau về nghĩa trừu tượng của của loại động từ “喝/Uống” trong tiếng Trung và tiếng Việt*

a. Nghĩa trừu tượng trong tiếng Trung

+) Chỉ sự hấp thụ

Ăn uống để hấp thụ chất dinh dưỡng nuôi sống cơ thể, từ nhận thức và kinh nghiệm thu được trong quá trình ăn uống, người Trung Quốc đã dùng loại động từ “喝/Uống” để diễn đạt “sự hấp thụ”, ví dụ:

(6) 没有喝墨水的老家伙，你跑到这儿来，像只狗叫！

(7) 让皮肤喝饱水就不怕干燥缺水或提前衰老了。

Ví dụ (6) nếu dịch trực tiếp theo nghĩa đen, sẽ thành “Lão già không được uống mực, ông chạy đến đây rồi sủa như một con chó”. Ở đây, chúng ta cần hiểu rằng, mực (墨水) là một công cụ phổ biến dùng để viết chữ của những người đi học. Vì vậy, người Trung Quốc dùng “uống mực (喝墨水)” để mô tả người có ăn học, ám chỉ những người đã được tiếp thu kiến thức và được giáo dục đến nơi đến chốn. Vì vậy, ví dụ (6) ý muốn biểu đạt rằng “Lão già không được học hành tử tế nên mới chạy đến đây rồi ăn nói liên thiên như cho sủa vậy”. Ở ví dụ (7), cụm từ “喝饱水(uống no nước)” đã biểu đạt ý làn da được hấp thụ nước đầy đủ.

+) Biểu thị uống nhiều và thô tục

Hình ảnh con trâu tạo cho người ta ấn tượng về sự to khỏe và dân dã. Từ nhận thức như vậy, người Trung Quốc đã dùng từ “牛饮 (ngưu ẩm)” để chỉ việc uống nhiều một cách thô tục, ví dụ:

(8) 喝茶时不能牛饮，浪费茶又伤害自己。(Dịch ý: Khi uống trà không nên uống ừng ực, vừa phí trà mà lại không tốt cho bản thân.)

(9) 上班喝茶似牛饮，闲时品茗花功夫。(Lúc làm việc uống trà ừng ực, chỉ lúc nhàn nhã mới có thể thành thói thường thức trà.)

b. Nghĩa trừu tượng trong tiếng Việt

Trong tư tưởng tôn giáo của người Việt Nam, mọi

người hầu hết đều tin rằng con người bao gồm phần hồn và phần xác. Từ nhận thức này, người Việt Nam sử dụng cụm từ “Hợp hồn” để thể hiện bị ai đó hoặc một việc gì đó thu hút mạnh mẽ, như:

(10) Anh ấy hợp hồn người khác bằng ánh mắt của mình.

(11) Tôi bị nàng hợp hồn mắt rồi.

2.4. Mức độ sử dụng của loại động từ “*喝/Uống*” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Tần suất sử dụng của các từ trong các thời kỳ thường khác nhau. Ba học giả Việt Nam là Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Kiêu và Hoàng Trọng Phiến đã từng nêu ra hai khái niệm “từ tích cực” và “từ tiêu cực”. Từ khái niệm đó, bài viết tìm hiểu đôi nét về tỷ lệ sử dụng của loại động từ “*喝/Uống*” của tiếng Trung và tiếng Việt.

Động từ tích cực của loại động từ “*喝/Uống*” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Động từ tích cực không những được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp đời sống hàng ngày mà còn được sử dụng rộng rãi trên sách báo, phương tiện truyền thông, thơ ca, v.v. Theo cuốn “Từ điển tần suất Hán ngữ hiện đại” (现代汉语频率词典, 1985), trong số 8000 từ tiếng Trung thông dụng, tần suất sử dụng của động từ “*喝* (hát)” là 0.0259% (xếp thứ 426), của động từ “*饮* (âm)” là 0.0022% và của động từ “*服* (phục)” là 0,00213%, điều này có thể chứng minh vị trí vững chắc và quan trọng của các động từ trên trong đời sống ngôn ngữ, trong đó, “*饮*(âm)” và “*服*(phục)” được sử dụng nhiều trong văn viết, còn “*喝* (hát)” thường được dùng trong văn nói.

Động từ “*Uống*” trong tiếng Việt cũng được sử dụng thường xuyên, theo số liệu được cung cấp trong luận án của Chu Hồng Hạnh, những tục ngữ có chứa động từ “*Uống*” chiếm khoảng 6%, đứng thứ hai chỉ sau động từ «*Ăn*», điều đó đã chứng minh được khả năng biểu đạt ý nghĩa phong phú của động từ “*Uống*”.

2.5. Động từ tiêu cực của loại động từ “*喝/Uống*” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Động từ tiêu cực là những động từ không còn được sử dụng thường xuyên hoặc phạm vi sử dụng hạn hẹp trong đời sống. Các động từ cổ của loại động từ “*喝/Uống*” trong tiếng Trung và tiếng Việt phù hợp với khái niệm này.

Một số các động từ cổ trong tiếng Trung, như: 啜 (xuyết), 歠 (xuyết)... có tần suất sử dụng không nhiều, nay chỉ còn thấy trong các sử liệu hoặc thành ngữ.

Các động từ: Âm (飲), Phục (服), Chức (酌)

đều là từ Hán Việt. Trong thời kỳ phong kiến, khi chữ Hán là chữ viết chính của người Việt, những động từ đó đều là “động từ tích cực”. Động từ “*Âm* (飲)” có ba nghĩa: ① uống; ② trong lòng chứa, chứa đựng; ③ âm đọc “*Âm*” nghĩa là “cho người hoặc động vật uống nước”. Từ “*Phục* (服)” khi là động từ chỉ hành động ăn uống có nghĩa là uống thuốc. “*Chức* (重)” có hai nghĩa: ① rót rượu; ② uống. Tuy nhiên, cùng với sự biến động của lịch sử, ngôn ngữ cũng dần bị thay đổi, các động từ Hán Việt trên, một số đã không còn tồn tại trong tiếng Việt ngày nay, ví dụ: *Phục* (服), *Chức* (酌); một số lại rất ít sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, ví dụ: *Âm* (飲).

3. Kết luận

Thông qua nghiên cứu nghĩa của loại động từ “*喝/Uống*” (cả nghĩa gốc và nghĩa trừu tượng) trong tiếng Trung và tiếng Việt, có thể thấy ít nhiều sự tương đồng trong nhận thức và tri nhận của người dân hai nước Việt-Trung. Tiếng Trung và tiếng Việt đều thông qua loại động từ “*喝/Uống*” “để biểu thị hình tượng đối khổ. Nhưng mỗi một ngôn ngữ cũng có những bản sắc riêng của mình: Loại động từ “*喝/Uống*” trong tiếng Việt diễn đạt bị ai đó hoặc một việc gì đó thu hút mạnh mẽ; còn trong tiếng Trung lại thể hiện sự hấp thụ hoặc uống nhiều một cách thô tục.

Tần suất sử dụng của loại động từ “*喝/Uống*” cũng là một vấn đề đáng để nghiên cứu. Tần suất sử dụng của động từ “*喝* (hát) trong tiếng Trung và “*Uống*” trong tiếng Việt tương đối cao, chỉ đứng sau động từ «*Ăn*”. Các động từ *Âm* (飲), *Phục* (服), *Chức* (酌) đều có trong tiếng Trung và tiếng Việt, nhưng tần suất sử dụng có hoàn toàn khác nhau: Chúng đều là “động từ tích cực” trong tiếng Trung, có tần suất sử dụng cao nhưng lại là “động từ tiêu cực” trong tiếng Việt, ít được sử dụng (ví dụ: *Âm* (飲)) hoặc không còn dùng đến nữa (Ví dụ: *Phục* (服), *Chức* (酌)). Những động từ này vào thời kỳ phong kiến cũng được coi là những “động từ tích cực” trong tiếng Việt nhưng nay đã biến mất trong đời sống giao tiếp hàng ngày, chỉ còn được ghi chép trong sách cổ hoặc phạm vi sử dụng hạn hẹp.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng
2. Mai Ngọc Chừ (2008), Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXBGDVN. Hà Nội
3. 常敬宇 (2009), *汉语词汇文化*, 北京大学出版社